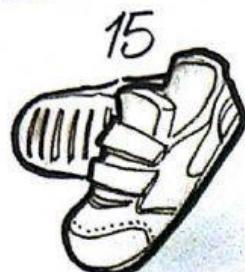
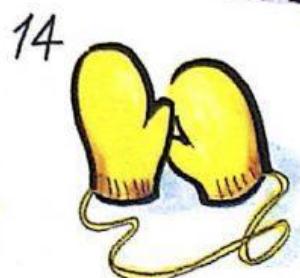
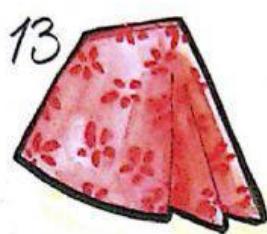
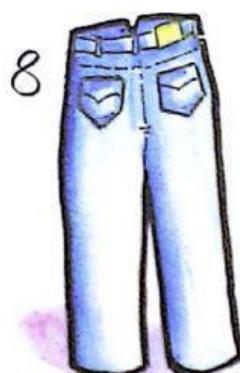
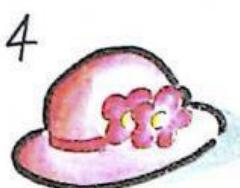
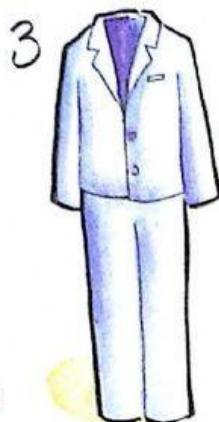
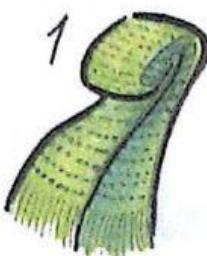


Extra Words



Example

hóng sè de chèn shān
红色的衬衫



a) 帽子

b) 手套

c) 围巾

d) 皮鞋

e) 运动鞋

f) 袜子

g) 西装

h) 领带